



Phụ lục

LƯU Ý VỀ CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ VÀ TIN HỌC

(Kèm theo Thông báo số 255/TB-BN ngày 12 tháng 10 năm 2022 của Trường Trung cấp Bách Nghệ TP.HCM)

1. Đối với chứng chỉ Tin học:

Căn cứ công văn số 2819/BTTTT-CNTT ngày 31 tháng 8 năm 2015 của Bộ thông tin và truyền thông về việc công nhận bài thi tin học văn phòng quốc tế phù hợp yêu cầu của Chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT công nhận “bài thi sử dụng máy tính và internet cơ bản IC3 công nhận đáp ứng yêu cầu của chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản (06 mô đun)”.

Căn cứ Thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT-BGDĐT-BTTTT ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Thông tin và Truyền thông có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/8/2016 quy định tổ chức thi và cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin quy định: “Các chứng chỉ tin học ứng dụng A, B, C đã cấp có giá trị sử dụng tương đương với chứng chỉ ứng dụng CNTT cơ bản”.

Căn cứ công văn số 6078/BGDĐT-GDĐT ngày 13 tháng 12 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc tăng cường quản lý trong việc tổ chức thi, cấp chứng chỉ ứng dụng CNTT theo Thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT-BGDĐT-BTTTT quy định: “Bộ Giáo dục và Đào tạo sẽ dừng việc cấp phôi chứng chỉ tin học ứng dụng A, B, C từ ngày 15 tháng 12 năm 2016 và các khóa đào tạo được tổ chức trước ngày 10/8/2016 (thời điểm Thông tư 17 có hiệu lực thi hành) cần nhanh chóng kết thúc chương trình đào tạo, tổ chức thi, cấp chứng chỉ cho học viên, đảm bảo quyền lợi của người học”. Vậy chứng chỉ tin học ứng dụng A, B, C được cấp sau ngày 15 tháng 12 năm 2016 thì không được công nhận.

Căn cứ Quyết định số 111/QĐ-BTTTT ngày 21 tháng 01 năm 2020 (có hiệu lực 03 năm) của Bộ Thông tin và truyền thông công nhận chứng chỉ công nghệ thông tin của tổ chức nước ngoài sử dụng ở Việt Nam đáp ứng chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản quy định: “Công nhận chứng chỉ ICDL Profile Certificate của tổ chức ECDL/ICDL Foundation (gồm 05 mô-đun Computer Essentials, Online Essentials, Word Processing, Spreadsheets, Presentation) đáp ứng chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014”.

Căn cứ văn bản số 1415/QLCL-QLVBCC ngày 28 tháng 8 năm 2020 của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc tổ chức sát hạch, cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin: “Từ ngày 28 tháng 8 năm 2020, công nhận chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin (cơ bản và nâng cao) do Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học Thành phố Hồ Chí Minh cấp theo Công văn số 1415/QLCL-QLVBCC.”

2. Đối với trình độ Ngoại ngữ:

2.1. Đối với các chứng chỉ Tiếng Anh

- Căn cứ Quyết định số 177/QĐ-TCCB ngày 30 tháng 01 năm 1993 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Chương trình tiếng Anh thực hành A, B, C;

- Căn cứ Quyết định số 66/2008/QĐ-BGDĐT ngày 02 tháng 12 năm 2008 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định chương trình Giáo dục thường xuyên về Tiếng Anh thực hành;

- Căn cứ theo quy định của Cambridge từ tháng 11 năm 2011;

- Căn cứ Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

- Căn cứ công văn số 6089/BGDĐT-GDĐT ngày 27 tháng 10 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về phúc đáp CV số 4453/BNV-CCVC; công văn số 3755/BGDĐT-GDĐT ngày 03 tháng 8 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ, tin học;

- Căn cứ công văn số 3619/GDĐT-TiH ngày 04 tháng 10 năm 2019 của Sở Giáo dục và Đào tạo về chuẩn năng lực các cấp độ của bài thi PTE Young Learners và PTE General;

Việc quy đổi chứng chỉ Tiếng Anh thực hiện như sau:

Khung NLNN 6 bậc VN (TT 01/2014/TT-BGDĐT)	Bảng tham chiếu quy đổi một số chứng chỉ tương đương của Tiếng Anh								
	CC Tiếng Anh theo QĐ 177	CC Tiếng Anh theo QĐ 66	Khung tham chiếu Châu Âu (CEFR)	TOEFL PBT/ITP	TOEFL CBT	TOEFL iBT	TOEIC 4 kỹ năng		
							Listening & Reading	Speaking	Writing
Bậc 1	Trình độ A	Trình độ A1	A1				120-220	50	30
Bậc 2	Trình độ B	Trình độ A2	A2	360-449		30	225-445	70-90	50-70
Bậc 3	Trình độ C	Trình độ B1	B1	450-499	133	31-45	450-595	100-130	90-120
Bậc 4		Trình độ B2	B2	500-589	173	46-93	600-845	140-160	130-150
Bậc 5		Trình độ C1	C1	590-649		94-109	850-940	170-180	160-180
Bậc 6		Trình độ C2	C2	650-677		110-120	945-990	190	190

Khung NLNN 6 bậc VN (TT 01/2014/TT-BGDĐT)	Bảng tham chiếu quy đổi một số chứng chỉ tương đương của Tiếng Anh (tt)				
	Cambridge English	IELTS	BEC	BULATS	PTE General
Bậc 1					246
Bậc 2	KET	4		20	381
Bậc 3	PET	4.5 - 5	Business Preliminary	40	450
Bậc 4	FCE	5.5 - 6.5	Business Vantage	60	600
Bậc 5	CAE	7-7.5	Business Higher	75	850

Bậc 6	CPE	8-9		90	910
--------------	-----	-----	--	----	-----

- Căn cứ văn bản số 3465/BGDĐT-QLCL ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc tổ chức thi đánh giá năng lực tiếng Anh theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam: “*Từ ngày 08 tháng 9 năm 2020: công nhận chứng chỉ ngoại ngữ theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam do Trường Đại học Quy Nhơn cấp theo Công văn số 3465/BGDĐT-QLCL*”.

2.2. Đối với các chứng chỉ ngoại ngữ khác

Căn cứ bảng tham chiếu quy đổi một số chứng chỉ ngoại ngữ tương đương cấp độ B1, B2 khung Châu Âu kèm theo Thông tư số 05/2012/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 2 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo như sau:

Khung NLNN 6 bậc	Khung tham chiếu Châu Âu (CEFR)	Bảng tham chiếu quy đổi một số chứng chỉ tương đương (Ngoại ngữ khác)					
		Tiếng Nga	Tiếng Pháp	Tiếng Đức	Tiếng Trung	Tiếng Nhật	Tiếng Hàn
Bậc 1	A1	TEU	DELTA A1	A1	HSK cấp 1	JLPT N5	Topik I-L1
Bậc 2	A2	TBU	DELTA A2	A2	HSK cấp 2	JLPT N4	Topik I-L2
Bậc 3	B1	TRKI 1	DELTA B1	B1 ZD	HSK cấp 3	JLPT N3	Topik II-L3
Bậc 4	B2	TRKI 2	DELTA B2	B2 test DaF level 4	HSK cấp 4	JLPT N2	Topik II-L4

3. Danh sách các đơn vị được phép tổ chức thi và cấp chứng chỉ ngoại ngữ, tin học

Căn cứ công văn số 1226/TB-QLCL ngày 30/08/2022 của Cục Quản lý chất lượng thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo thông báo danh sách các đơn vị đủ điều kiện tổ chức thi, cấp chứng chỉ ngoại ngữ theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam và chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin, tính đến ngày 30/08/2022 chỉ công nhận Chứng chỉ được cấp từ 25 đơn vị như sau:

TT	Tên đơn vị
1	Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh
2	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế
3	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội
4	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng
5	Đại học Thái Nguyên

6	Trường Đại học Cần Thơ
7	Trường Đại học Hà Nội
8	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
9	Trường Đại học Vinh
10	Học viện An ninh nhân dân
11	Trường Đại học Sài Gòn
12	Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh
13	Trường Đại học Trà Vinh
14	Trường Đại học Văn Lang
15	Trường Đại học Quy Nhơn
16	Trường Đại học Tây Nguyên
17	Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh
18	Học viện Báo chí và Tuyên truyền
19	Trường Đại học Công nghiệp thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh
20	Học viện Khoa học quân sự
21	Trường Đại học Thương mại
22	Học viện Cảnh sát nhân dân
23	Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn – Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
24	Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh
25	Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội

Căn cứ công văn số 1226/TB-QLCL ngày 30/08/2022 của Cục Quản lý chất lượng thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo tính đến ngày 30/08/2022 chỉ công nhận chứng chỉ Ứng dụng CNTT được cấp từ 172 đơn vị:

STT	Tên đơn vị
1	Trường Đại học Bách Khoa - Đại học Đà Nẵng
2	Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng

3	Trung tâm phát triển phần mềm - Đại học Đà Nẵng
4	Trường Đại học Công nghệ thông tin và truyền thông Việt Hàn
5	Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng
6	Trường Đại học Khoa học - Đại học Huế
7	Trường Đại học Nông lâm - Đại học Huế
8	Viện Quốc tế Pháp ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội
9	Trường Đại học An Giang - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
10	Trường Đại học Khoa học tự nhiên - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
11	Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
12	Trường Đại học Công nghệ Thông tin - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
13	Trường Đại học Bách khoa - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
14	Trung tâm số - Đại học Thái Nguyên
15	Trung tâm Khảo thí và Quản lý chất lượng giáo dục - Đại học Thái Nguyên
16	Trường Đại học Công nghệ thông tin và truyền thông – Đại học Thái Nguyên
17	Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên
18	Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh - Đại học Thái Nguyên
19	Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên
20	Học viện An ninh nhân dân
21	Học viện Báo chí và Tuyên truyền
22	Học viện Cảnh sát Nhân dân
23	Học viện Chính trị công an nhân dân
24	Học viện Công nghệ bưu chính viễn thông
25	Học viện Hải quân
26	Học viện Hàng không
27	Học viện Ngân hàng

28	Học viện Nông nghiệp Việt Nam
29	Học viện Tài chính
30	Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam
31	Trường Đại học An ninh nhân dân
32	Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu
33	Trường Đại học Bạc Liêu
34	Trường Đại học Bình Dương
35	Trường Đại học Y Dược Buôn Ma Thuột
36	Trường Đại học Cảnh sát nhân dân
37	Trường Đại học Cần Thơ
38	Trường Đại học Công đoàn
39	Trường Đại học Công nghệ giao thông vận tải
40	Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai
41	Trường Đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh
42	Trường Đại học Công nghệ Vạn Xuân
43	Trường Đại học Công nghệ và Quản lý Hữu nghị
44	Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội
45	Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh
46	Trường Đại học Công nghiệp thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh
47	Trường Đại học Công nghiệp Vinh
48	Trường Đại học Công nghiệp Việt - Hung
49	Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh
50	Trường Đại học Cửu Long
51	Trường Đại học Duy Tân
52	Trường Đại học Đà Lạt
53	Trường Đại học Điện lực
54	Trường Đại học Đồng Tháp

55	Trường Đại học Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh
56	Trường Đại học Phenikaa
57	Trường Đại học Hà Tĩnh
58	Trường Đại học Hạ Long
59	Trường Đại học Hàng hải Việt Nam
60	Trường Đại học Hải Dương
61	Trường Đại học Hoa Lư
62	Trường Đại học Hòa Bình
63	Trường Đại học Hồng Đức
64	Trường Đại học Hùng Vương
65	Trường Đại học Khánh Hòa
66	Trường Đại học Kiểm sát Hà Nội
67	Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội
68	Trường Đại học Kiên Giang
69	Trường Đại học Kinh Bắc
70	Trường Đại học Kinh tế công nghiệp Long An
71	Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương
72	Trường Đại học Kinh tế kỹ thuật công nghiệp
73	Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh
74	Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh
75	Trường Đại học Kỹ thuật công nghệ Cần Thơ
76	Trường Đại học Kỹ thuật hậu cần Công an Nhân dân
77	Trường Đại học Lạc Hồng
78	Trường Đại học Lâm nghiệp (Phân hiệu Đồng Nai)
79	Trường Đại học Mở - Địa chất
80	Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh
81	Trường Đại học Nam Cần Thơ

82	Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh
83	Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học Thành phố Hồ Chí Minh
84	Trường Đại học Ngoại thương
85	Trường Đại học Nguyễn Trãi
86	Trường Đại học Nha Trang
87	Trường Đại học Nội vụ Hà Nội
88	Trường Đại học Nông lâm Bắc Giang
89	Trường Đại học Phạm Văn Đồng
90	Trường Đại học Phan Thiết
91	Trường Đại học Phòng cháy chữa cháy
92	Trường Đại học Phú Xuân
93	Trường Đại học Phú Yên
94	Trường Đại học Quang Trung
95	Trường Đại học Quảng Bình
96	Trường Đại học Quảng Nam
97	Trường Đại học Quy Nhơn
98	Trường Đại học Sài Gòn
99	Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Nam Định
100	Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh
101	Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Vĩnh Long
102	Trường Đại học Tài chính – Marketing
103	Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh
104	Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội
105	Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh
106	Trường Đại học Tân Trào
107	Trường Đại học Thành Đông
108	Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

109	Trường Đại học Tây Bắc
110	Trường Đại học Tây Đô
111	Trường Đại học Tây Nguyên
112	Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh
113	Trường Đại học Thể dục thể thao Đà Nẵng
114	Trường Đại học Thái Bình
115	Trường Đại học Thông tin liên lạc
116	Trường Đại học Thủ Dầu Một
117	Trường Đại học Tiền Giang
118	Trường Đại học Tôn Đức Thắng
119	Trường Đại học Trà Vinh
120	Trường Đại học Trưng Vương
121	Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa
122	Trường Đại học Việt Bắc
123	Trường Đại học Vinh
124	Trường Đại học Xây dựng Miền Tây
125	Trường Đại học Xây dựng Miền Trung
126	Trường Đại học Yersin Đà Lạt
127	Trường Đại học Y dược Hải Phòng
128	Trường Đại học Y dược Thái Bình
129	Trường Đại học Y tế công cộng
130	Cục Tin học hóa - Bộ Thông tin truyền thông
131	Sở Giáo dục và Đào tạo An Giang
132	Sở Giáo dục và Đào tạo Bắc Giang
133	Sở Giáo dục và Đào tạo Bình Định
134	Sở Giáo dục và Đào tạo Cà Mau
135	Sở Giáo dục và Đào tạo Cần Thơ

136	Sở Giáo dục và Đào tạo Đà Nẵng
137	Sở Giáo dục và Đào tạo Đắk Lắk
138	Sở Giáo dục và Đào tạo Đắk Nông
139	Sở Giáo dục và Đào tạo Điện Biên
140	Sở Giáo dục và Đào tạo Đồng Tháp
141	Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Giang
142	Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội
143	Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Tĩnh
144	Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Dương
145	Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Phòng
146	Sở Giáo dục và Đào tạo Hưng Yên
147	Sở Giáo dục và Đào tạo Kiên Giang
148	Sở Giáo dục và Đào tạo Kon Tum
149	Sở Giáo dục và Đào tạo Lai Châu
150	Sở Giáo dục và Đào tạo Lào Cai
151	Sở Giáo dục và Đào tạo Lâm Đồng
152	Sở Giáo dục và Đào tạo Long An
153	Sở Giáo dục và Đào tạo Ninh Bình
154	Sở Giáo dục và Đào tạo Ninh Thuận
155	Sở Giáo dục và Đào tạo Nghệ An
156	Sở Giáo dục và Đào tạo Phú Thọ
157	Sở Giáo dục và Đào tạo Phú Yên
158	Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Bình
159	Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Nam
160	Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ngãi
161	Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ninh
162	Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Trị

163	Sở Giáo dục và Đào tạo Sơn La
164	Sở Giáo dục và Đào tạo Thái Bình
165	Sở Giáo dục và Đào tạo Thái Nguyên
166	Sở Giáo dục và Đào tạo Thanh Hóa
167	Sở Giáo dục và Đào tạo Thừa Thiên Huế
168	Sở Giáo dục và Đào tạo Tiền Giang
169	Sở Giáo dục và Đào tạo Trà Vinh
170	Sở Giáo dục và Đào tạo Vĩnh Long
171	Sở Giáo dục và Đào tạo Vĩnh Phúc
172	Sở Giáo dục và Đào tạo Yên Bái



